

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 81/2026/DS-PT
Ngày: 16-01-2026
“V/v tranh chấp hợp đồng góp hội”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Kim Nga

Bà Trịnh Thị Phúc

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Trung Kiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bé Thi - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số lý 624/2025/TLPT-DS ngày 17 tháng 11 năm 2025, về “tranh chấp hợp đồng góp hội”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2025/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 814/2025/QĐ-PT ngày 12 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc L, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Tổ G, ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của bà L: Bà Đỗ Thị Thúy M, sinh năm 1989 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số A, đường số A, Phường A, quận G, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường A, thành phố Hồ Chí Minh).

(theo Hợp đồng ủy quyền ngày 10/02/2025).

- Bị đơn:

1. Ông Lê Đức T, sinh năm 1984.

2. Bà Nguyễn Thị Băng C, sinh năm 1989.

Cùng địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của ông T, bà C: Ông Trần Quốc T1, sinh năm 1987 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số A, khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (nay là phường T, tỉnh Tây Ninh)..

(theo Hợp đồng ủy quyền ngày 06/3/2025)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị Băng C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 10/02/2025, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Đỗ Thị Thúy M trình bày:

Bà L và ông T, bà C có mối quan hệ quen biết do bà C tham gia hội bà L làm thảo hội.

Bà C và ông T có tham gia hội do bà L làm thảo hội và còn nợ lại tiền hội của bà L cụ thể như sau:

- Dây hội 10.000.000 đồng/tháng: hội khai lần đầu ngày 10/9/2021 âm lịch, gồm 35 phần, bà C và ông T tham gia 01 phần và đã hót hội ở kì đầu tiên, sau đó bà C, ông T đã đóng 31 kỳ, còn phải đóng lại 03 kỳ hội chết với số tiền là 30.000.000 đồng.

- Dây hội 30.000.000 đồng/tháng: khai lần đầu ngày 15/4/2022 âm lịch, gồm 35 phần, bà C và ông T tham gia 01 phần và hót hội ở kỳ thứ 5, đã đóng lại được 16 lần hội chết; kỳ hội thứ 17 bà C chỉ đóng 13.000.000 đồng, còn nợ lại 17.000.000 đồng thì bà C ngưng không đóng hội nữa, còn nợ lại đối với dây hội này thêm 13 kỳ hội chưa đóng, thành tiền 13 kỳ x 30.000.000 đồng + 17.000.000 đồng = 407.000.000 đồng.

- Dây hội 5.000.000 đồng: khai lần đầu vào ngày 20/10/2023 âm lịch, gồm 29 phần, bà C và ông T tham gia 02 phần và đã hót 02 phần này vào kỳ đầu tiên, đã đóng lại được 5 lần hội chết, còn nợ lại 23 kỳ x 5.000.000 đồng x 02 phần = 230.000.000 đồng.

Bà L có lập danh sách hội viên bà C và ông T tham gia trong danh sách hội với tên “C T”, đối với dây hội 30.000.000 đồng khai ngày 15/4/2022 âm lịch bà L có làm giấy giao hội bà C ký tên ghi rõ họ tên người hót ở dưới. Đối với dây hội 5.000.000 đồng khai ngày 20/10/2023 âm lịch bà L cũng đã viết giấy đăng hội nhưng do tin tưởng nên chỉ đưa bà C ghi để nhớ ngày đóng hội bà C và ông T không có ký tên vào nhưng có những người tham gia hội làm chứng; đối với dây hội khai 10.000.000 đồng khai ngày 10/9/2021 âm lịch do tin tưởng nhau nên bà L không có viết giấy giao hội nhưng có những người tham gia hội cùng bà C làm chứng gồm bà Mai Thị S, bà Nguyễn Thị H và bà Trương Thị H1 biết việc bà C có tham gia và hót hội của bà L và những người khác tham gia trong dây hội làm chứng. Ông T có đi hót hội cùng, nhận tiền hội và khi đóng tiền hội ông T cũng biết.

Từ ngày 20/3/2024 âm lịch, bà C và ông T ngưng không đóng hội cho bà L nữa, bà L đã đòi nhiều lần nhưng không được.

Nay bà L yêu cầu ông T và bà C trả số tiền hội còn thiếu 667.000.000 đồng

và tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng được tính từ ngày 20/03/2024 (âm lịch) nhằm ngày 28/04/2024 (dương lịch) đến ngày 26/08/2025 (dương lịch) là 15 tháng 28 ngày với số tiền lãi là 88.208.000 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Băng C và ông Lê Đức T do ông Trần Quốc T1 là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông T, bà C và bà L có mối quan hệ quen biết do là hàng xóm ở gần nhà. Vợ chồng ông T và bà C từ trước đến nay không có tham gia hội do bà L làm thảo hội, không có thiếu tiền hội của bà L nên không đồng ý trả tiền hội còn thiếu theo yêu cầu của bà L.

Đối với chữ ký và chữ viết của bà C trong giấy giao tiền hội ngày 15/4/2022 ông đã được tiếp cận và xác định chữ ký chữ viết này không phải của bà C. Vì nghĩa vụ chứng minh là thuộc về nguyên đơn nên ông không yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết của bà C trong giấy giao tiền hội ngày 15/4/2022.

Sự việc tranh chấp đã được Tòa án cấp sơ thẩm hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận với nhau.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2025/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Tây Ninh đã căn cứ

Căn cứ vào Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 147, của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hội, họ, biểu, phường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc L đối với bà Nguyễn Thị Băng C và ông Lê Đức T về việc tranh chấp hợp đồng góp hội.

Buộc bà Nguyễn Thị Băng C và ông Lê Đức T cùng có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc L số tiền hội 667.000.000 đồng và 88.208.000 đồng tiền lãi, tổng cộng 755.208.000 (Bảy trăm năm mươi lăm triệu hai trăm lẻ tám nghìn) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Băng C và ông Lê Đức T phải chịu 34.208.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc L số tiền tạm ứng án phí 15.640.000 đồng theo biên lai thu số 0003094 ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 06/10/2025, bị đơn bà Nguyễn Thị Băng C kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm, cho rằng bà không tham gia góp hụi, những người làm chứng do bà L cung cấp là những người có mối quan hệ họ hàng với bà L, đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự vắng mặt.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Tòa án cấp phúc thẩm và đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của đương sự trong thời hạn luật định đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo, quan điểm giải quyết: Trên cơ sở tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, thấy rằng:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông T và bà C trả số tiền hụi còn thiếu 667.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng được tính từ ngày 20/03/2024 (âm lịch) nhằm ngày 28/04/2024 (dương lịch) đến ngày 26/08/2025 (dương lịch) là 15 tháng 28 ngày số tiền lãi là 88.208.000 đồng.

Bị đơn không đồng ý yêu cầu nguyên đơn vì không tham gia chơi hụi với nguyên đơn, không nợ tiền, không yêu cầu giám định chữ ký trong giấy giao hụi.

Bản án sơ thẩm tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Nguyễn Thị Băng C và ông Lê Đức T cùng có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc L số tiền hụi 667.000.000 đồng và 88.208.000 đồng tiền lãi, tổng cộng 755.208.000 đồng.

Không đồng ý án sơ thẩm nên bà C kháng cáo.

Xét kháng cáo bà C thấy rằng:

- Đối với dây hụi 30.000.000 đồng khai ngày 15/4/2022 âm lịch: Căn cứ vào giấy giao hụi ngày 15/8/2022 số tiền 814.700.000 đồng, người hót bà Nguyễn Thị Băng C ký tên, nguyên đơn cung cấp được giấy giao hụi bà C ký tên ghi rõ họ tên người hót nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu buộc bị đơn trả số tiền nợ hụi còn thiếu của dây này là 407.000.000 đồng.

- Đối với dây hụi 10.000.000 đồng khai ngày 10/9/2021 âm lịch: nguyên đơn cung cấp giấy đăng hụi nhưng bà C không ký tên. Tuy nhiên, có lời khai của người làm chứng (bà H2): bỏ hụi hót giùm bà C lần thứ nhất, phù hợp lời khai nguyên đơn là bà C đã hót hụi lần thứ nhất, có bà H2 xác định đã bỏ thăm và hót giùm nên có căn cứ xác định bị đơn còn nợ tiền hụi của dây này (30.000.000 đồng)

- Đối với dây hụi 5.000.000 đồng khai ngày 20/10/2023 âm lịch: nguyên đơn cung cấp giấy đăng hụi nhưng bà C không ký tên, bà C không thừa nhận. Lời khai người làm chứng không thể hiện rõ: không có ai bỏ thăm hụi giùm hay chứng kiến

việc bà C bỏ thăm hội, hốt hội, nhận tiền hội, cũng không xác định được bà C hốt hội vào thời gian nào. Do đó không có cơ sở để buộc bị đơn trả tiền hội còn nợ của đây này.

Như vậy, có cơ sở buộc bị đơn trả số tiền nợ hội của 2 đây hội (30.000.000 đồng và 10.000.000 đồng) với tổng số tiền là 437.000.000 đồng.

Quá trình làm việc, phía bị đơn do người đại diện theo ủy quyền trình bày bà C, ông T không có tham gia hội và thiếu tiền hội của bà L nhưng không yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết tên của bà C trong giấy giao hội ngày 15/8/2022 số tiền 814.700.000 đồng, người hốt hội là bà Nguyễn Thị Băng C ký tên, ghi họ tên đối với đây hội 30.000.000 đồng, khai ngày 15/4/2022 âm lịch vì cho rằng nghĩa vụ chứng minh là của nguyên đơn, thấy rằng nguyên đơn đã chứng minh bị đơn còn nợ tiền hội chưa đóng bằng sổ theo dõi hội, giấy giao hội có chữ ký của bị đơn, lời khai của người làm chứng, bị đơn cho rằng mình không tham gia chơi hội và nợ tiền hội chưa đóng nhưng không cung cấp chứng cứ, đồng thời cũng không yêu cầu giám định để phản bác yêu cầu nguyên đơn. Do đó, bị đơn kháng cáo có căn cứ chấp nhận một phần.

Về lỗi chậm thi hành án, bản án tuyên chưa phù hợp nhưng nguyên đơn không kháng cáo nên không xem xét.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà C. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm số 61/2025/DS-ST ngày 26/8/2025 của TAND khu vực 11, tỉnh Tây Ninh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Băng C được thực hiện đúng theo quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có văn bản yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc L yêu cầu bà Nguyễn Thị Băng C và ông Lê Đức T có nghĩa vụ trả số tiền hội còn nợ của đây hội khai ngày ngày 10/9/2021 (âm lịch), ngày 15/4/2022 (âm lịch), ngày 20/10/2023 (âm lịch) với tổng số tiền 667.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng được tính từ ngày 20/03/2024 (âm lịch) nhằm ngày 28/04/2024 (dương lịch) đến ngày 26/08/2025 (dương lịch) là 15 tháng 28 ngày số tiền lãi là 88.208.000 đồng.

Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Băng C kháng cáo không đồng ý bản án sơ

thậm vì cho rằng bà không tham gia góp hụi, không nợ tiền hụi nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các đương sự còn lại không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận với nhau việc giải quyết vụ án. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo, liên quan đến nội dung kháng cáo của đương sự.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Băng C, thấy rằng:

Bà Nguyễn Thị Ngọc L là thảo hụi, bà L cho rằng bà Nguyễn Thị Băng C có tham gia chơi hụi do bà L làm thảo. Các dây hụi bà L làm thảo không bị bể hụi, ngưng hụi. Bà L cho rằng sau khi hốt hụi bà C đóng không đầy đủ hụi chết nên bà L khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà C, ông T có nghĩa vụ thanh toán tiền hụi chết còn nợ. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm nguyên đơn, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt nên Tòa án không thể tiến hành đối chất giữa các đương sự. Tòa án căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án làm căn cứ đánh giá chứng cứ khi giải quyết vụ án.

Chứng cứ bà L cung cấp là danh sách hụi viên do bà L lập không có chữ ký xác nhận của các hụi viên và một giấy giao tiền hụi, người làm chứng gồm bà Mai Thị S, bà Trương Thị H1, bà Nguyễn Thị H. Bà C không thừa nhận nhận toàn bộ trình bày của bà L và cho rằng bà không tham gia góp hụi.

[3.1] Xét dây hụi 10.000.000 đồng/tháng, khai ngày 10/9/2021 âm lịch:

Bà L cho rằng hụi gồm 35 phần, bà C và ông T tham gia 01 phần với tên “C T” và đã hốt hụi ở kì đầu tiên. Sau đó bà C, ông T đã đóng 31 kỳ thì ngưng không đóng nữa, còn phải đóng lại 03 kỳ hụi chết với số tiền là 30.000.000 đồng (3x10.000.000 đồng).

Khi giao hụi do tin tưởng nhau nên bà L không có viết giấy giao hụi, nhưng có những người tham gia hụi cùng bà C làm chứng gồm bà Mai Thị S, bà Trương Thị H1 biết việc bà C có tham gia và hốt hụi.

Người làm chứng bà Mai Thị S trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 22/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu thể hiện (BL 39): Bà S có tham gia hụi do bà L làm thảo. Cùng tham gia với bà C dây hụi 10.000.000 đồng/tháng, khai ngày 10/9/2021 âm lịch và hụi 30.000.000 đồng/tháng, khai ngày 15/4/2022 âm lịch, gồm 35 phần, bà lấy tên “Dì 5”. Bà C có nhờ bà bỏ thăm giùm bà C để bà C được hốt dây hụi 30.000.000 đồng/tháng.

Người làm chứng bà Trương Thị H1 trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 22/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu thể hiện (BL 41): Bà H1 có tham gia hụi do bà L làm thảo. Cùng tham gia với bà C dây hụi 10.000.000 đồng/tháng, khai ngày 10/9/2021 âm lịch và hụi 30.000.000 đồng/tháng, khai ngày 15/4/2022 âm lịch, gồm 35 phần, bà lấy tên “H1”. Bà C có nhờ bà bỏ thăm giùm bà C để bà C được hốt dây hụi 10.000.000 đồng/tháng vào kỳ thứ nhất.

Thấy rằng, nguyên đơn bà L có cung cấp giấy đăng hụi do bà L tự ghi nhưng bà C không ký tên. Lời khai của bà S, bà H1 xác nhận bà C có tham gia chơi hụi

nhưng cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh. Trong khi đó danh sách hội viên do bà L tự lập, tự theo dõi không phát cho các hội viên, nội dung sổ hội cũng không thể hiện rõ ràng tên, địa chỉ cư trú của từng hội viên nên không đủ cơ sở bà C có tham gia chơi hội do bà L làm thảo. Những chứng cứ do bà L cung cấp không đủ chứng minh bà C có tham gia chơi hội và còn nợ 03 kỳ hội chết với số tiền 30.000.000 đồng ($3 \times 10.000.000$ đồng) như bà L trình bày. Do đó không có cơ sở để buộc bị đơn trả tiền hội còn nợ của dây này.

[3.2] Xét dây hội 30.000.000 đồng/tháng, khai ngày 15/4/2022 âm lịch:

Bà L cho rằng hội gồm 35 phần, bà C và ông T tham gia 01 phần với tên “C T” và hót hội ở kỳ thứ 5. Khi giao hội bà L có làm giấy giao hội bà C ký tên ghi rõ họ tên người hót. Sau đó, bà C, ông T đã đóng lại được 16 kỳ hội chết; kỳ hội thứ 17 bà C chỉ đóng 13.000.000 đồng, còn nợ lại 17.000.000 đồng thì bà C ngưng không đóng hội nữa, còn nợ lại dây hội này thêm 13 kỳ hội chưa đóng, thành tiền $13 \text{ kỳ} \times 30.000.000 \text{ đồng} + 17.000.000 \text{ đồng} = 407.000.000 \text{ đồng}$.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị H trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 22/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu thể hiện (BL 40): Bà có tham gia hội do bà L làm thảo. Cùng tham gia với bà C dây hội 30.000.000 đồng/tháng, khai ngày 15/4/2022 âm lịch gồm 35 phần và hội 5.000.000 đồng/tháng, khai ngày 20/10/2023 âm lịch gồm 29 phần, bà lấy tên “Hường”. Bà C có nhờ bỏ thăm hội, ít khi đến bỏ thăm.

Xét giấy giao hội ngày 15/8/2022 số tiền 814.700.000 đồng thể hiện, người hót bà Nguyễn Thị Bằng C ký tên. Trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của bà C không thừa nhận chữ ký trong giấy giao tiền hội. Thấy rằng, bà L là người khởi kiện có nghĩa vụ chứng minh chữ ký xác nhận nhận tiền giao hội là của bà C, tuy nhiên bà L không yêu cầu giám định nên không đủ cơ sở xác định chữ ký trong giấy đăng hội là của bà C. Mặc khác, giấy đăng hội này cũng không có ý nghĩa chứng minh rằng bà C nợ tiền hội chết 407.000.000 đồng như bà L trình bày. Người làm chứng bà H xác nhận bà C có tham gia chơi hội nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Trong khi đó danh sách hội viên do bà L tự lập, tự theo dõi không phát cho các hội viên, nội dung sổ hội cũng không thể hiện rõ ràng tên, địa chỉ cư trú của từng hội viên nên không đủ cơ sở bà C có tham gia chơi hội do bà L làm thảo. Do đó, không có cơ sở để buộc bị đơn trả tiền hội của dây này.

[3.3] Xét dây hội 5.000.000 đồng/tháng, khai ngày 20/10/2023 âm lịch:

Bà L cho rằng gồm 29 phần, bà C và ông T tham gia 02 phần với tên “C T” và đã hót 02 phần này vào kỳ đầu tiên, đã đóng lại được 5 kỳ hội chết thì ngưng không đóng nữa, còn nợ lại $23 \text{ kỳ} \times 5.000.000 \text{ đồng} \times 02 \text{ phần} = 230.000.000 \text{ đồng}$. Bà L có viết giấy đăng hội nhưng do tin tưởng nên chỉ đưa bà C ghi để nhớ ngày đóng hội bà C và ông T không có ký tên vào nhưng có những người tham gia hội làm chứng

Thấy rằng, bà L có cung cấp giấy đăng hội nhưng bà C không ký tên, bà C không thừa nhận. Lời khai người làm chứng không thể hiện việc bà C bỏ thăm hội,

hốt hui, nhận tiền hui, cũng không xác định được bà C hốt hui vào thời gian nào, bà L không cung cấp được căn cứ nào chứng minh bà C còn nợ tiền hui như bà L trình bày. Do đó không có cơ sở để buộc bị đơn trả tiền hui của dây này.

Từ những phân tích nêu trên, nguyên đơn bà L khởi kiện cho rằng bà C, ông T còn nợ tiền hui chết với tổng số tiền 667.000.000 đồng nhưng không được bị đơn bà C, ông T thừa nhận. Bà L là người khởi kiện nên phải có nghĩa vụ chứng minh nhưng bà không cung cấp được chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình nên không đủ cơ sở vững chắc để xác định bà C, ông T có tham gia chơi hui và còn nợ tiền như nguyên đơn trình bày. Kháng cáo của bị đơn bà C là có cơ sở chấp nhận, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chấp nhận một phần đề nghị của Kiểm sát viên, sửa bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc L phải chịu 34.208.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

Bà Nguyễn Thị Băng C và ông Lê Đức T không phải chịu án phí.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà Nguyễn Thị Băng C được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Băng C.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2025/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Tây Ninh.

Căn cứ vào Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 147, của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hui, họ, biếu, phường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc L về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Băng C và ông Lê Đức T trả tiền nợ hui với tổng cộng 755.208.000 (bảy trăm năm mươi lăm triệu hai trăm lẻ tám nghìn) đồng (gồm tiền hui 667.000.000 đồng và 88.208.000 đồng tiền lãi).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc L phải chịu 34.208.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ 15.640.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị Ngọc L đã nộp theo biên lai thu số 0003094 ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Chi cục Thi hành

án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh. Bà L còn phải nộp tiếp 18.568.000 đồng tiền án phí.

Bà Nguyễn Thị Băng C và ông Lê Đức T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Băng C không phải chịu án phí, hoàn trả cho bà C 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006313 ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

4. Về hướng dẫn thi hành án dân sự:

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND khu vực 11 - Tây Ninh;
- Phòng THADS khu vực 11 - Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Hồng Vân